

招

招

打招呼

美洲华语 7-1
mzChinese.org

待

待

招待

美洲华语 7-1
mzChinese.org

养

养

营养的

美洲华语 7-1
mzChinese.org

喝

喝

喝豆浆

美洲华语 7-1
mzChinese.org

浆

浆

喝豆浆

美洲华语 7-1
mzChinese.org

饼

饼

烧饼

美洲华语 7-1
mzChinese.org

yǎng

养

一 尤

yíng yǎng de

营 养 的

nutritious

dài

待

夕 彳

zhāo dài

招 待

to receive, entertain

zhāo

招

出 扌

dǎ zhāo hu

打 招 呼

to greet somebody by words or action

bǐng

饼

夕 一 艹

shāo bǐng

烧 饼

baked flat bread coated with sesame seeds

jiāng

浆

夕 一 尤

hē dòu jiāng

喝 豆 浆

drinking soy milk

hē

喝

厂 丩

hē dòu jiāng

喝 豆 浆

drinking soy milk

醬

酱

酱菜

美洲华语 7-1

mzChinese.org

蛋

蛋

卤蛋、咸蛋

美洲华语 7-1

mzChinese.org

店

店

小吃店

美洲华语 7-1

mzChinese.org

含

含

含笑

美洲华语 7-1

mzChinese.org

善

善

友善

美洲华语 7-1

mzChinese.org

務

务

服务员

美洲华语 7-1

mzChinese.org

diàn

店 ㄉㄧㄢˋ

xiǎo chī diàn

小吃店

a small eatery; snack bar

dàn

蛋 ㄉㄢˋ

lǔ dàn xián dàn

卤蛋、咸蛋

eggs stewed in soy sauce salted egg

jiàng

酱 ㄐㄩㄥˋ

jiàng cài

酱菜

preserved vegetables

wù

务 ㄨˋ

fú wù yuán

服务员

waiter/waitress

shàn

善 ㄕㄢˋ

yǒu shàn

友善

friendly

hán

含 ㄏㄢˊ

hán xiào

含笑

with a smile on one's face

炸

炸

炸春卷

美洲华语 7-1

mzChinese.org

切

切

白切肉

美洲华语 7-1

mzChinese.org

雞

鸡

人参鸡

美洲华语 7-1

mzChinese.org

番

番

番茄

美洲华语 7-1

mzChinese.org

茄

茄

番茄

美洲华语 7-1

mzChinese.org

臭

臭

臭豆腐

美洲华语 7-1

mzChinese.org

jī

鸡 ㇰ一

rén shēn jī

人参鸡

ginseng chicken

qiē

切 ㇰ一 ㇰ二

bái qiē ròu

白切肉

sliced white pork

zhá zhà

炸 ㇰ一 ㇰ二

zhá chūn juǎn

炸春卷

fried spring roll

chòu

臭 ㇰ一 ㇰ二

chòu dòu fǔ

臭豆腐

country style (stinky) Tofu

qié

茄 ㇰ一 ㇰ二

fān qié

番茄

tomato

fān

番 ㇰ一 ㇰ二

fān qié

番茄

tomato

腐

腐

臭豆腐

美洲华语 7-1

mzChinese.org

辣

辣

酸辣汤

美洲华语 7-1

mzChinese.org

丸

丸

鱼丸汤

美洲华语 7-1

mzChinese.org

週

周

上周

美洲华语 7-2

mzChinese.org

陸

陆

大陆

美洲华语 7-2

mzChinese.org

播

播

播放

美洲华语 7-2

mzChinese.org

wán

丸

マ、
マ

yú wán tāng

鱼丸汤

fish ball soup

là

辣

カ、
ヤ

suān là tāng

酸辣汤

hot and sour soup

fǔ

腐

ク、
マ

chòu dòu fǔ

臭豆腐

country style (stinky) Tofu

bō

播

ク、
ヒ

bō fàng

播放

to broadcast look up

lù

陆

カ、
マ

dà lù

大陆

mainland China

zhōu

周

出、
又

shàng zhōu

上周

last week

藝

艺

文艺

美洲华语 7-2

mzChinese.org

幕

幕

字幕

美洲华语 7-2

mzChinese.org

標

标

标准

美洲华语 7-2

mzChinese.org

繁

繁

繁体

美洲华语 7-2

mzChinese.org

偏

偏

偏旁

美洲华语 7-2

mzChinese.org

旁

旁

偏旁

美洲华语 7-2

mzChinese.org

biāo

标

勹 一 幺

biāo zhǔn
标准
standard

mù

幕

冂 一 夕

zì mù
字幕
caption; subtitle

yì

艺

一

wén yì
文艺
literature and art

páng

旁

夕 尤

piān páng
偏旁

the left- or right-side of a split Chinese character

piān

偏

夕 一 马

piān páng
偏旁

the left- or right-side of a split Chinese character

fán

繁

冂 一 马

fán tǐ
繁体

traditional form of Chinese characters

概

概

大概

美洲华语 7-2

mzChinese.org

狀

狀

形状

美洲华语 7-2

mzChinese.org

條

条

条

美洲华语 7-2

mzChinese.org

周

周

周

美洲华语 7-2

mzChinese.org

抽

抽

抽象

美洲华语 7-2

mzChinese.org

符

符

符号

美洲华语 7-2

mzChinese.org

tiáo

tiáo

条

measure word

zhuàng

xíng zhuàng

形状

shape

gài

dà gài

大概

roughly; probably; about

fú

fú hào

符号

sign; symbol

chōu

chōu xiàng

抽象

abstract

zhōu

zhōu

周

circumference, cycle, week; also a surname

普

普

普遍

美洲华语 7-2

mzChinese.org

省

省

省事

美洲华语 7-2

mzChinese.org

漂

漂

漂亮

美洲华语 7-2

mzChinese.org

况

况

况且

美洲华语 7-2

mzChinese.org

约

约

大约

美洲华语 7-2

mzChinese.org

既

既

既然

美洲华语 7-2

mzChinese.org

piào

漂

灬
一
幺

piào liang

漂亮

pretty; beautiful

shěng

省

尸
厶

shěng shì

省事

to save trouble; convenient

pǔ

普

灬
乂

pǔ biàn

普遍

universal; widespread

jì

既

灬
一

jì rán

既然

since; as; so long as; in that case

yuē

约

凵
世

dà yuē

大约

about; approximately

kuàng

况

丂
乂
尢

kuàng qiě

况且

moreover; besides

強

強

女強人

美洲华语 7-2

mzChinese.org

掃

扫

大扫除、打扫

美洲华语 7-3

mzChinese.org

佔

占

占

美洲华语 7-3

mzChinese.org

丟

丢

丢

美洲华语 7-3

mzChinese.org

末

末

长周末

美洲华语 7-3

mzChinese.org

舊

旧

旧货

美洲华语 7-3

mzChinese.org

zhàn

zhàn

占

to occupy

sǎo

dà sǎo chú

大扫除

a thorough clean up

dǎ sǎo

打扫

to clean; to sweep

qiáng

nǚ qiáng rén

女强人

super woman

jiù

jiù huò

旧货

old goods

mò

cháng zhōu mò

长周末

long weekend

diū

diū

丢

to put aside; to throw

貨

货

旧货

美洲华语 7-3

mzChinese.org

售

售

出售

美洲华语 7-3

mzChinese.org

登

登

登记

美洲华语 7-3

mzChinese.org

負

负

负责

美洲华语 7-3

mzChinese.org

責

责

负责

美洲华语 7-3

mzChinese.org

杯

杯

杯

美洲华语 7-3

mzChinese.org

dēng

登

カ、レ

dēng jì
登记
to register

shòu

售

尸、又

chū shòu
出售
to sell; to put on the market

huò

货

厂、又、レ

jiù huò
旧货
old goods

bēi

杯

カ、入

bēi
杯
cup

zé

责

尸、又

fù zé
负责
in charge of ; to be responsible for something

fù

负

厂、又、レ

fù zé
负责
in charge of ; to be responsible for something

瓶

瓶

瓶

美洲华语 7-3

mzChinese.org

逛

逛

逛来逛去

美洲华语 7-3

mzChinese.org

庫

庫

车库

美洲华语 7-3

mzChinese.org

淨

淨

干净

美洲华语 7-3

mzChinese.org

搬

搬

搬

美洲华语 7-3

mzChinese.org

價

价

价钱

美洲华语 7-3

mzChinese.org

kù

库

厶、
廾

chē kù

车库

garage

guàng

逛

辶、
王

guàng lái guàng qù

逛来逛去

to stroll while looking around

píng

瓶

文、
匕

píng

瓶

bottle; vase

jià

价

亻、
介

jià qián

价钱

price

bān

搬

扌、
𠂔

bān

搬

to move

jìng

净

冫、
争

gān jìng

干净

clean

折

折

打折

美洲华语 7-3

mzChinese.org

藍

藍

蓝色

美洲华语 7-3

mzChinese.org

捨

舍

舍不得

美洲华语 7-3

mzChinese.org

藏

藏

藏起来

美洲华语 7-3

mzChinese.org

良

良

善良

美洲华语 7-4

mzChinese.org

護

护

爱护

美洲华语 7-4

mzChinese.org

shě

舍 尸 ㄔㄚˋ

shě bu de

舍不得

to hate to part with; reluctant to let go

lán

蓝 ㄌㄢˊ

lán sè

蓝色

blue

zhé

折 ㄓㄜˊ

dǎ zhé

打折

to give a discount

hù

护 ㄏㄨˋ

ài hù

爱护

to cherish

liáng

良 ㄌㄧㄤˊ

shàn liáng

善良

kind hearted

cáng

藏 ㄘㄤˊ

cáng qǐ lái

藏起来

to hide; to conceal

宇

宇

宇宙

美洲华语 7-4
mzChinese.org

宙

宙

宇宙

美洲华语 7-4
mzChinese.org

刻

刻

此刻

美洲华语 7-4
mzChinese.org

寶

寶

宝贵

美洲华语 7-4
mzChinese.org

岩

岩

大岩洞、岩石

美洲华语 7-4
mzChinese.org

穴

穴

洞穴

美洲华语 7-4
mzChinese.org

kè

cǐ kè

此刻

this moment

zhòu

yǔ zhòu

宇宙

universe

yǔ

yǔ zhòu

宇宙

universe

xué

dòng xué

洞穴

cave

yán

dà yán dòng yán shí

大岩洞、岩石

a big cave, a big grotto rock

bǎo

bǎo guì

宝贵

valuable; precious

綠

绿

绿色

美洲华语 7-4

mzChinese.org

紫

紫

紫色

美洲华语 7-4

mzChinese.org

彩

彩

五彩

美洲华语 7-4

mzChinese.org

輕

轻

年轻人

美洲华语 7-4

mzChinese.org

麗

丽

美丽

美洲华语 7-4

mzChinese.org

幹

干

树干

美洲华语 7-4

mzChinese.org

cǎi

彩

采、
彳

wǔ cǎi

五彩

colorful

zǐ

紫

丅、
丩

zǐ sè

紫色

purple

lǜ

绿

力、
山

lǜ sè

绿色

green

gàn

干

干、
木

shù gàn

树干

to tree trunk

lì

丽

力、
一

měi lì

美丽

beautiful

qīng

轻

轻、
一

nián qīng rén

年轻人

young people

鑽

钻

钻

美洲华语 7-4

mzChinese.org

士

士

勇士

美洲华语 7-4

mzChinese.org

止

止

停止

美洲华语 7-4

mzChinese.org

戰

战

战争

美洲华语 7-4

mzChinese.org

爭

争

战争

美洲华语 7-4

mzChinese.org

頂

顶

顶峰

美洲华语 7-4

mzChinese.org

zhǐ

止

出

tíng zhǐ

停止

to stop; to cease

shì

士

尸

yǒng shì

勇士

a warrior

zuān

钻

钅 马

zuān

钻

to drill, to dig, to enter (a hole)

dǐng

顶

丁 页

dǐng fēng

顶峰

peak; summit

zhēng

争

出 匕

zhàn zhēng

战争

war

zhàn

战

出 戈

zhàn zhēng

战争

war

災

灾

灾难

美洲华语 7-4
mzChinese.org

賞

赏

观赏

美洲华语 7-5
mzChinese.org

聯

联

新春联欢晚会

美洲华语 7-5
mzChinese.org

寄

寄

寄

美洲华语 7-5
mzChinese.org

漢

汉

汉族

美洲华语 7-5
mzChinese.org

蒙

蒙

蒙古族

美洲华语 7-5
mzChinese.org

lián

联

力
一
马

xīn chūn lián huān wǎn huì
新春联欢晚会
Chinese New Year celebration party

shǎng

赏

尸
尤

guān shǎng
观赏
to see and enjoy

zāi

灾

下
歹

zāi nàn
灾难
disaster

méng

蒙

巾
冫

méng gǔ zú
蒙古族
Mongoloid; Moggol nationality

hàn

汉

厂
马

hàn zú
汉族
Han national

jì

寄

亻
一

jì
寄
to mail; to send

苗

苗

苗族

美洲华语 7-5

mzChinese.org

族

族

民族

美洲华语 7-5

mzChinese.org

舞

舞

舞蹈

美洲华语 7-5

mzChinese.org

蹈

蹈

舞蹈

美洲华语 7-5

mzChinese.org

插

插

穿插

美洲华语 7-5

mzChinese.org

詞

詞

歌詞

美洲华语 7-5

mzChinese.org

wǔ

舞

wǔ dǎo

舞蹈

dance

zú

族

mín zú

民族

nationality; ethnic group

miáo

苗

miáo zú

苗族

Miao nationality

cí

词

gē cí

歌词

lyrics

chā

插

chuān chā

穿插

to insert

dǎo

蹈

wǔ dǎo

舞蹈

dance

抄

抄

抄录

美洲华语 7-5

mzChinese.org

享

享

分享

美洲华语 7-5

mzChinese.org

吉

吉

吉祥

美洲华语 7-5

mzChinese.org

祥

祥

吉祥

美洲华语 7-5

mzChinese.org

娘

娘

姑娘

美洲华语 7-5

mzChinese.org

壯

壯

壯

美洲华语 7-5

mzChinese.org

jí

吉

4, 1

jí xiáng
吉祥
lucky

xiǎng

享

丁 1 尤

fēn xiǎng
分享
to share

chāo

抄

彳 艹

chāo lù
抄录
to make (write down) a copy

zhuàng

壮

出 1 尤

zhuàng
壮
strong

niáng

娘

子 1 尤

gū niang
姑娘
maiden; girl

xiáng

祥

丁 1 尤

jí xiáng
吉祥
lucky

峰

峰

山峰

美洲华语 7-5

mzChinese.org

驗

驗

考验

美洲华语 7-5

mzChinese.org

斷

斷

不断

美洲华语 7-5

mzChinese.org

嫁

嫁

嫁

美洲华语 7-5

mzChinese.org

吸

吸

吸烟

美洲华语 7-6

mzChinese.org

煙

煙

吸烟

美洲华语 7-6

mzChinese.org

duàn

断 ㇏

bú duàn

不断

uninterrupted; continuous

yàn

验 ㇏

kǎo yàn

考验

to test

fēng

峰 ㇏

shān fēng

山峰

mountain peak

yān

烟 ㇏

xī yān

吸烟

to smoke

xī

吸 ㇏

xī yān

吸烟

to smoke

jià

嫁 ㇏

jià

嫁

to marry (a husband)

係

系

没关系

美洲华语 7-6

mzChinese.org

敏

敏

敏感

美洲华语 7-6

mzChinese.org

毒

毒

毒品

美洲华语 7-6

mzChinese.org

系

系

系统

美洲华语 7-6

mzChinese.org

警

警

警官

美洲华语 7-6

mzChinese.org

禁

禁

禁止

美洲华语 7-6

mzChinese.org

dú

毒

勹
マ

dú pǐn

毒品

controlled substance; drug

mǐn

敏

冫
ㄣ

mǐn gǎn

敏感

sensitive; allergic

xì

系

丿
一

méi guān xi

没关系

It doesn't matter.

jìn

禁

ㄣ
ㄣ

jìn zhǐ

禁止

to prohibit

jǐng

警

ㄣ
ㄣ

jǐng guān

警官

police officer

xì

系

丿
一

xì tǒng

系统

system

臟

脏

内脏、心脏

美洲华语 7-6

mzChinese.org

肺

肺

肺

美洲华语 7-6

mzChinese.org

血

血

血管

美洲华语 7-6

mzChinese.org

腎

肾

肾

美洲华语 7-6

mzChinese.org

肝

肝

肝

美洲华语 7-6

mzChinese.org

腸

肠

肠胃

美洲华语 7-6

mzChinese.org

xuè

血

丁、世

xuè guǎn
血管
blood vein

fèi

肺

匕、入

fèi
肺
lung

zàng

脏

尸、尤

nèi zàng xīn zàng
内脏、心脏
internal organs heart

cháng

肠

彳、尤

cháng wèi
肠胃
intestines and stomach

gān

肝

艹、马

gān
肝
liver

shèn

肾

尸、匕

shèn
肾
kidney

胃

胃

肠胃

美洲华语 7-6
mzChinese.org

害

害

伤害

美洲华语 7-6
mzChinese.org

癌

癌

癌症

美洲华语 7-6
mzChinese.org

症

症

癌症

美洲华语 7-6
mzChinese.org

鴉

鴉

鴉片

美洲华语 7-6
mzChinese.org

戒

戒

戒掉

美洲华语 7-6
mzChinese.org

ái

癌

疒

ái zhèng

癌症

cancer

hài

害

厂、疒

shāng hài

伤害

injure; harm

wèi

胃

勹、厶

cháng wèi

肠胃

intestines and stomach

jiè

戒

讠、廾

jiè diào

戒掉

to quit

yā

鸦

一、丫

yā piàn

鸦片

opium

zhèng

症

疒、正

ái zhèng

癌症

cancer

勸

劝

劝阻

美洲华语 7-6

mzChinese.org

阻

阻

劝阻

美洲华语 7-6

mzChinese.org

擔

担

担心

美洲华语 7-6

mzChinese.org

姨

姨

阿姨

美洲华语 7-7

mzChinese.org

針

针

针灸

美洲华语 7-7

mzChinese.org

診

诊

诊所

美洲华语 7-7

mzChinese.org

dān

担 ㇏

dān xīn
担 心
to worry

zǔ

阻 ㇏

quàn zǔ
劝 阻
to advise against; to dissuade

quàn

劝 ㇏

quàn zǔ
劝 阻
to advise against; to dissuade

zhěn

诊 ㇏

zhěn suǒ
诊 所
clinic

zhēn

针 ㇏

zhēn jiǔ
针 灸
acupuncture

yí

姨 一

ā yí
阿 姨
aunt

眠

眠

睡眠

美洲华语 7-7

mzChinese.org

弱

弱

弱

美洲华语 7-7

mzChinese.org

寒

寒

寒气

美洲华语 7-7

mzChinese.org

调

调

条理

美洲华语 7-7

mzChinese.org

增

增

增强

美洲华语 7-7

mzChinese.org

疫

疫

免疫力

美洲华语 7-7

mzChinese.org

hán

寒

厂马

hán qì
寒气
cold air

ruò

弱

日X力

ruò
弱
weak

mián

眠

目马

shuì mián
睡眠
sleeping

yì

疫

一

miǎn yì lì
免疫力
immunity

zēng

增

土

zēng qiáng
增强
to strengthen

tiáo

调

去一

tiáo lǐ
条理
to nurse one's health

至

至

至少

美洲华语 7-7

mzChinese.org

飲

飲

饮食

美洲华语 7-7

mzChinese.org

適

適

适当

美洲华语 7-7

mzChinese.org

咳

咳

咳个不停

美洲华语 7-7

mzChinese.org

舒

舒

舒服

美洲华语 7-7

mzChinese.org

蒸

蒸

蒸熟

美洲华语 7-7

mzChinese.org

shì

适 尸

shì dāng
适当
proper

yǐn

饮 一 弓

yǐn shí
饮食
food and drink

zhì

至 出

zhì shǎo
至少
at least

zhēng

蒸 出 匕

zhēng shú
蒸熟
to steam thoroughly

shū

舒 尸 匕

shū fu
舒服
comfortable

ké

咳 匕 匕

ké ge bù tíng
咳个不停
to cough non stop

梨

梨

梨

美洲华语 7-7
mzChinese.org

熟

熟

蒸熟

美洲华语 7-7
mzChinese.org

副

副

副作用

美洲华语 7-7
mzChinese.org

撞

撞

相撞

美洲华语 7-7
mzChinese.org

臂

臂

手臂

美洲华语 7-7
mzChinese.org

刺

刺

针刺

美洲华语 7-7
mzChinese.org

fù

副

阝、
ㄨ、
ㄨ、

fù zuò yòng

副作用

side effects

shú

熟

尸、
又、

zhēng shú

蒸熟

to steam thoroughly

lí

梨

力、
一、

lí

梨

pear

cì

刺

女、

zhēn cì

针刺

needle injection

bì

臂

夕、
一、

shǒu bì

手臂

arm

zhuàng

撞

出、
夕、
一、

xiāng zhuàng

相撞

to collide

復

复

复原

美洲华语 7-7

mzChinese.org

療

疗

治疗

美洲华语 7-7

mzChinese.org

束

束

结束

美洲华语 7-8

mzChinese.org

令

令

夏令营

美洲华语 7-8

mzChinese.org

派

派

派上用场

美洲华语 7-8

mzChinese.org

括

括

包括

美洲华语 7-8

mzChinese.org

shù

jié shù

结束

to end; to finish

liáo

zhì liáo

治疗

to treat; to cure

fù

fù yuán

复原

to recovery

kuò

bāo kuò

包括

to include

pài

pài shàng yòng chǎng

派上用场

to put in use

lìng

xià lìng yíng

夏令营

summer camp

餐

餐

餐馆

美洲华语 7-8

mzChinese.org

鐵

鐵

地铁

美洲华语 7-8

mzChinese.org

廣

廣

广告

美洲华语 7-8

mzChinese.org

牌

牌

招牌

美洲华语 7-8

mzChinese.org

刊

刊

刊物

美洲华语 7-0

mzChinese.org

差

差

差不多

美洲华语 7-0

mzChinese.org

guǎng

guǎng gào

广告

advertisement

tiě

dì tiě

地铁

subway

cān

cān guǎn

餐馆

restaurant

chà

chà bu duō

差不多

just about; more or less

kān

kān wù

刊物

periodicals; magazines

pái

zhāo pai

招牌

a shop sign; a billboard

濟

济

经济

美洲华语 7-8

mzChinese.org

往

往

往来

美洲华语 7-8

mzChinese.org

密

密

密切

美洲华语 7-8

mzChinese.org

尚

尚

时尚

美洲华语 7-8

mzChinese.org

議

议

建议

美洲华语 7-0

mzChinese.org

申

申

申请

美洲华语 7-0

mzChinese.org

mì

密

冫、
一

mì qiè
密切

close; intimate

wǎng

往

廾、
尤

wǎng lái
往来

to interact; interaction

jì

济

灬、
一

jīng jì
经济

economy; economic

shēn

申

尸、
匕

shēn qǐng
申请

to apply

yì

议

一、

jiàn yì
建议

to suggest; suggestion

shàng

尚

尸、
尤

shí shàng
时尚

trend; trendy

評

评

评语

美洲华语 7-8

mzChinese.org

堅

坚

坚持

美洲华语 7-8

mzChinese.org

持

持

坚持

美洲华语 7-8

mzChinese.org

環

环

环境

美洲华语 7-8

mzChinese.org

境

境

环境

美洲华语 7-0

mzChinese.org

七

七

第七册

美洲华语 7-0

mzChinese.org

chí

持 彳

jiān chí
坚持
to insist

jiān

坚 卩 一 马

jiān chí
坚持
to insist

píng

评 讠 一 公

píng yǔ
评语
comment

qī

七 匕 一

第七册
Level 7

jìng

境 卩 一 公

huán jìng
环境
environment

huán

环 厂 一 马

huán jìng
环境
environment